

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH Đ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 75/2020/DS-PT

Ngày: 16 - 06 - 2020

Về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH Đ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Thế Phương;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Thành

Bà Đinh Thị Kiều Lương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Sơn - Thư ký TAND tỉnh Đ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đ tham gia phiên tòa: Ông Phùng Đức Nam - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 155/2019/TLPT-DS ngày 06 tháng 9 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2019/DS - ST ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện CM bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 110/2020/QĐ-PT ngày 20 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp Tràm Lạc, xã MHB, huyện ĐH, tỉnh LA.

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Tổ 4, ấp 4, xã XT, huyện CM, tỉnh Đ.

2. Ông Ngô Văn T1, sinh năm 1958.

Địa chỉ: ấp 4, xã XT, huyện CM, tỉnh Đ.

Địa chỉ hiện tại: Tổ 1, ấp TX, xã BB, huyện CM, tỉnh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/02/2019, các lời khai bổ sung và tại phiên tòa cấp sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:*

Ngày 20/10/2015 bà Nguyễn Thị L cho vợ chồng ông Ngô Văn T1 và bà Nguyễn Thị T vay số tiền gốc là 300.000.000 đồng, khi vay không thỏa thuận về lãi suất, mục đích cho vay là để cho bà T và ông T1 làm vốn chăn nuôi và mua bán T1 ăn chăn nuôi, tại thời điểm vay tiền vào năm 2015 thì chưa lập giấy mượn nợ mà chỉ ghi vào sổ tay của bà L, đến năm 2016 bà L biết thông tin vợ chồng bà T và ông T1 mâu thuẫn chuẩn bị ly hôn nên mới viết giấy mượn nợ gửi lên cho bà T và ông T1 đề nghị cả bà T và ông T1 cùng ký vào. Nhưng khi nhận lại giấy mượn nợ thì chỉ có chữ ký của bà T và 02 người con của ông bà ký tên là người làm chứng.

Khi vay tiền chỉ có bà T đi và nhận tiền, ông T1 cũng có gọi điện cho bà L nói là cho vợ chồng vay 300.000.000 đồng, do là anh chị em trong gia đình nên bà L tin tưởng nên đồng ý cho vay, theo giấy vay tiền thì thời hạn trả nợ là vào năm 2020 nhưng đôi bên cũng nói miệng với nhau là nếu khi nào bà L cần tiền trước thời hạn năm 2020 thì ông T1 và bà T phải trả nợ cho bà L.

Từ khi vay đến nay thì ông T1 và bà T chưa trả cho bà L số tiền nào. Nay do ông T1 và bà T đã ly hôn và đã yêu cầu Tòa án phân chia tài sản sau khi ly hôn nên bà L yêu cầu Tòa án buộc bà T và ông T1 cùng có nghĩa vụ liên đới trả cho bà L số tiền gốc là 300.000.000 đồng, bà L không yêu cầu lãi suất từ khi vay đến khi giải quyết tại Tòa án nhưng yêu cầu các bị đơn trả lãi suất trong giai đoạn thi hành án.

- *Theo bản tự khai, các lời khai bổ sung và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

Bà và ông Ngô Văn T1 trước đây là vợ chồng với nhau, nhưng hiện tại ông bà đã ly hôn vào ngày 27/11/2017 theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số: 200/2017/QĐST– HNGĐ của Tòa án huyện Cẩm Mỹ. Đồng thời sau khi ly hôn thì bà và ông T1 đã tự thỏa thuận chia tài sản chung với nhau, ngoài ra cũng yêu cầu Tòa án giải quyết đối với phần tài sản chung mà đôi bên không thỏa thuận được theo Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số: 16/2019/QĐST – HNGĐ ngày 08/3/2019.

Bà thừa nhận bà và ông T1 khi còn là vợ chồng có vay của bà Nguyễn Thị L số tiền gốc 300.000.000 đồng, khi vay không thỏa thuận về lãi suất, tại thời điểm vay chỉ ghi vào sổ tay của bà L, sau này mới làm giấy viết tay bà có ký giấy mượn tiền, có hai con chung là Hiền và Thuận là ký tên người làm chứng, ông T1 không chịu ký vào giấy mượn tiền ông kêu muốn làm gì thì làm vì khi đó ông bà đã mâu thuẫn với nhau, khi vay đến năm 2020 mới trả tiền nhưng đôi bên cũng nói miệng với nhau là nếu khi nào bà L cần tiền trước thời hạn năm 2020 thì ông bà phải trả nợ cho bà L, mục đích vay số tiền này là để làm vốn chăn nuôi và buôn bán T1 ăn chăn nuôi phát triển kinh tế gia đình. Khi vay bà là người trực tiếp đi vay, ông T1 cũng biết về việc vay tiền và có gọi điện cho bà L là chỉ cho vay 300.000.000 đồng thôi. Từ khi vay đến nay thì bà và ông T1 chưa trả được cho bà L số tiền gốc nào.

Trước khi nộp đơn ly hôn đến Tòa án thì bà và ông T1 có thống nhất thỏa

thuận hết tất cả các vấn đề với nhau để thuận tình ly hôn, nên trong đơn ly hôn cũng như tất cả các lời khai làm việc tại Tòa án khi giải quyết ly hôn bà và ông T1 đều thống nhất khai không có nợ chung và cũng không thông báo cho bà L biết bà và ông T1 ly hôn nên bà L không biết và Tòa án đã ra Quyết định thuận tình ly hôn giữa bà và ông T1. Bà xác định khoản nợ của bà L là nợ chung của bà và ông T1 trong thời kỳ hôn nhân, nay bà đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên là 150.000.000 cho bà L, còn yêu cầu ông T1 trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên là 150.000.000 đồng cho L.

- Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, các lời khai bổ sung và tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Ngô Văn T1 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà T là trước đây ông và bà T là vợ chồng với nhau, nhưng đã ly hôn nhau vào năm 2017, sau khi ly hôn thì ông bà không thỏa thuận chia một số tài sản còn lại được nên đã yêu cầu Tòa án phân chia tài sản sau ly hôn và bằng Quyết định công nhận sự thỏa thuận của các đương sự số:16/2019/QĐST – HNGĐ ngày 08/3/2019, ông cũng thống nhất với lời khai của bà T về mục đích sử dụng số tiền lợi nhuận thu được từ việc chăn nuôi và buôn bán khi vợ chồng còn hòa thuận là để phục vụ các nhu cầu sinh hoạt thiếu yếu cho vợ chồng, con cái trong gia đình và phát triển kinh tế gia đình, mở rộng thêm chuồng trại chăn nuôi heo.

Đối với số tiền vay 300.000.000 đồng của bà L ông không biết, ông cũng không ký vào giấy vay tiền cũng như không gọi điện thoại cho bà L, bà T cũng không nói cho ông biết về số tiền này. Khi ông và bà T còn chung sống với nhau thì ông bà không có nợ chung của ai nên khi ly hôn đã khai không có nợ chung. Đối với số tiền 300.000.000 đồng vay của bà L thì bà T sử dụng tiền vào việc gì ông không biết. Theo ông đây là khoản nợ riêng của bà T ông không biết gì về khoản nợ này nên đề nghị bà T tự chịu trách nhiệm trả cho bà L, ông không đồng ý trả bất kỳ số tiền nào cho bà L.

- Người làm chứng là chị Ngô Thị Kim H và anh Ngô Trung T thống nhất trình bày:

Anh chị là con ruột của bà T và ông T1 và gọi bà L là dì. Anh chị không trực tiếp chứng kiến sự việc đôi bên giao và nhận tiền. Nhưng theo anh chị thì do năm 2015 gia đình ba mẹ anh chị chăn nuôi heo và buôn bán T1 ăn gia súc lúc đó do thiếu tiền vốn nên đã vay của bà L số tiền 300.000.000 đồng, đến khi ba mẹ anh chị muân thuận muốn ly hôn thì bà L có viết giấy vay tiền gửi lên cho cha mẹ ký xác nhận nhưng cha là ông T1 không ký, chỉ có mẹ là bà T ký nên anh chị ký tên là người làm chứng. Theo anh chị được biết thì mục đích vay số tiền 300.000.000 đồng của bà L là để cha mẹ bổ sung vào vốn chăn nuôi heo, buôn bán T1 ăn gia súc phát triển kinh tế trong gia đình.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2019/DS-ST ngày 16 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện CM đã căn cứ các Điều 463, 466, 470 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27 và khoản 2 Điều 37 của Luật HNGĐ năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn T1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Trong đó bà Nguyễn Thị T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), ông Ngô Văn T1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

- Về án phí: bà Nguyễn Thị T phải nộp 7.500.000 đồng án phí DSST. Ông Ngô Văn T1 phải nộp 7.500.000 đồng án phí DSST.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí 7.500.000 đồng theo biên lai thu số 004725 ngày 06/3/2019 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Cẩm Mỹ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Kháng cáo: Ngày 27/6/2019 bị đơn ông Ngô Văn T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại, theo hướng không buộc ông có trách nhiệm trả nợ cho bà L.

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông Ngô Văn T1 phát biểu quan điểm: Nội dung phát biểu của Luật sư được thể hiện trong bài luận cứ bảo vệ quyền lợi được công khai tại phiên tòa. Tóm lại, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không buộc trách nhiệm trả nợ của ông T1, vì khi giải quyết ly hôn giữa bà T và ông T1 thì tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và tại Quyết định công nhận sự thỏa thuận về phân chia tài sản giữa ông T1 và bà T đã xác định giữa ông T1 và bà T không có nợ chung, đến sau này mới đặt ra số nợ của bà L là hoàn toàn không có cơ sở.

Phản phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đ tại phiên tòa phúc thẩm:

. Về việc chấp hành pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Tòa cấp phúc thẩm đã thực hiện việc thụ lý, phân công Thẩm phán làm chủ tọa giải quyết vụ án, đảm bảo quyền kháng cáo. Thẩm phán đã thực hiện đúng các quy định về việc thu thập chứng cứ, việc cấp tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ cho đương sự và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời gian quy định. Hội đồng xét xử thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đảm bảo đúng thành phần, vô tư, khách quan và không có trường hợp phải thay đổi người tiến hành tố tụng; đồng thời, thủ tục phiên tòa được thực hiện đầy đủ và đúng quy định.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay các đương sự đã thực hiện đúng các quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 234 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quan điểm của Kiểm sát viên đối với kháng cáo: Qua các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ và qua làm rõ tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, có đủ cơ sở xác định

bà T và ông T1 có vay của bà L số tiền 300.000.000đ. Đây là nợ chung của ông T1 và bà T trong thời kỳ hôn nhân, mục đích vay số tiền này là để chăm lo phát triển kinh tế gia đình, cấp sơ thẩm đã thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ chứng minh. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn T1, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về Tổ tụng:

Bị đơn ông Ngô Văn T1 làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định nên được xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

Tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L ủy quyền cho ông Nguyễn Văn Lý đại diện tham gia tố tụng, nhưng tại cấp phúc thẩm bà L không tiếp tục ủy quyền cho ông Lý và bà có đơn xin xét xử vắng mặt, theo quy định của pháp luật Tòa án vẫn tiến hành việc xét xử.

[2] Về nội dung:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị L yêu cầu bị đơn bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn T1 phải trả số tiền vay 300.000.000đ, không yêu cầu tính lãi suất. Bị đơn ông T1 không đồng ý với yêu cầu của bà L vì cho rằng đây là khoản nợ riêng của bà T ông không biết gì về khoản nợ này nên đề nghị bà T tự chịu trách nhiệm trả cho bà L, ông không đồng ý trả bất kỳ số tiền nào cho bà L.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn T1, nhận thấy:

- Hội đồng xét xử sơ thẩm đã nhận định:

Tài liệu, chứng cứ thu thập xác định bà T và ông T1 còn nợ bà L 300.000.000 đồng tiền gốc, nguyên đơn đã cung cấp sổ tay ghi số nợ (bản chính) và giấy vay tiền lập ngày 20/10/2015 (bản chính) có chữ ký và chữ viết của bà T. Đồng thời bà T cũng thừa nhận bà và ông T1 có vay của bà L số tiền gốc 300.000.000 đồng và chữ ký, chữ viết trong giấy vay viết tay đúng là chữ ký, chữ viết của bà T.

Đối với số tiền 300.000.000 đồng còn nợ bà L thì bà T yêu cầu được chia đôi số nợ trên. Bà sẽ chịu trách nhiệm trả 150.000.000 đồng cho bà L, còn yêu cầu ông T1 trả 150.000.000 đồng cho bà L. Vì bà cho rằng số tiền này là nợ chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông T1. Mục đích vay số tiền này là để bổ sung vốn chăn nuôi và buôn bán T1 ăn gia súc, phát triển kinh tế gia đình, không phải nợ riêng của cá nhân bà nên ông T1 phải có trách nhiệm cùng trả nợ với bà. Ông T1 không đồng ý trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên cho bà L vì ông cho rằng không biết về số nợ này, ông cũng không ký vào giấy vay tiền cũng như không gọi điện thoại cho bà L, bà T cũng không nói cho ông biết về số tiền này, giữa ông và bà T cũng không có nợ chung của ai, đây là khoản nợ riêng của bà T nên bà T tự chịu trách nhiệm trả cho bà L.

Vào năm 2015 khi đó hôn nhân giữa ông T1 và bà T còn đang tồn tại, ông T1 không thống nhất về mục đích vay số tiền trên như bà T trình bày nhưng ông cũng thống nhất với lời khai của bà T về mục đích sử dụng số tiền lợi nhuận thu được từ

việc chăn nuôi và buôn bán T1 ăn gia súc khi ông và bà T còn hòa thuận là để phục vụ các nhu cầu sinh hoạt thiếu yếu cho vợ chồng, con cái trong gia đình và triển kinh tế gia đình, mở rộng thêm chuồng trại chăn nuôi heo. Mặt khác trong giấy vay tiền viết tay lập ngày 20/10/2015 có chữ ký của chị Ngô Thị Kim Hiền và anh Ngô Trung Thuận là con ruột của bà T và ông T1. Khi Tòa án tiến hành lấy lời khai của chị Hiền và anh Thuận thì anh chị cho rằng anh chị không trực tiếp chứng kiến sự việc đôi bên giao và nhận tiền, nhưng theo anh chị thì năm 2015 do gia đình ba mẹ anh chị chăn nuôi heo và buôn bán T1 ăn gia súc lúc đó thiếu tiền vốn nên đã vay của bà L số tiền 300.000.000 đồng, mục đích vay số tiền này là để ông T1, bà T bổ sung vào vốn chăn nuôi heo, buôn bán T1 ăn gia súc và để phát triển kinh tế trong gia đình, đến khi ba mẹ anh chị muân thuẫn thì bà L có viết giấy vay tiền gửi lên cho ông T1, bà T ký xác nhận nhưng ông T1 không ký, chỉ có bà T ký và anh chị ký tên là người làm chứng. Do chị Hiền và anh Thuận là con ruột của cả ông T1 và bà T nên lời khai của chị Hiền, anh Thuận là khách quan nên được chấp nhận là chứng cứ để xem xét trong vụ án này.

Từ cơ sở phân tích, đánh giá. Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm quyết định buộc ông T1 và bà T có trách nhiệm cùng trả nợ cho bà L.

- Như vậy, Cấp sơ thẩm xác định đây là nợ chung của ông T1 và bà T trong thời kỳ hôn nhân, không phải nợ riêng của bà T là có căn, buộc ông T1 phải có trách nhiệm cùng với bà T trả số tiền 300.000.000 đồng cho bà L là có sự xem xét, đánh giá chính xác các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ và áp dụng đúng quy định của pháp luật. Ông Ngô Văn T1 kháng cáo nhưng không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh khoản tiền vay của bà L trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà T còn tồn tại là bà T vay riêng không phải sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế gia đình. Do đó, không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T1.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận, nên ông Ngô Văn T1 phải nộp 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Quan điểm của Luật sư bảo vệ quyền lợi cho ông T1 không phù hợp nên không được chấp nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tại phiên tòa là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Ngô Văn T1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 463, 466, 470 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 và khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Nguyễn Thị T và ông Ngô Văn T1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Trong đó bà Nguyễn Thị T phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng), ông Ngô Văn T1 phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị L số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu lãi suất của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T phải nộp 7.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Ngô Văn T1 phải nộp 7.500.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm ông T1 đã nộp (Theo biên lai thu số 004948 ngày 17/6/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ) sẽ được tính trừ vào án phí ông T1 phải nộp.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí 7.500.000 đồng (Theo biên lai thu số 004725 ngày 06/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Mỹ).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đ;
- Tòa án nhân dân huyện CM (2);
- Chi cục THA Dân sự huyện CM;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự, Văn phòng và Thẩm phán (4).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Thế Phương